

Số: 98 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nông lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số vật nuôi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Đối với một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, các định mức kinh tế - kỹ thuật theo các tiêu chuẩn chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vận dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, các tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành.

3. Các chương trình, kế hoạch, dự án, mô hình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện cho tới khi nghiệm thu, kết thúc.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, N7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

I. CÂY HÀNG NĂM

1. Cây Lúa thuần

Quy mô: 01 ha. Năng suất: Vụ Đông Xuân 65 tạ/ha, vụ Mùa 60 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	100	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	1	8 giờ/ca
2	Ngâm, ủ, sạ	công	5	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Dặm, tía, làm cỏ, điều tiết nước	công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
4	Thu hoạch			
	- Thủ công			
	+ Gặt lúa	công	26	
	+ Tuốt lúa	ca máy	0,3	8 giờ/ca
	- Hoặc bằng máy gặt đập liên hợp	ca máy	0,5	8 giờ/ca

2. Cây Lúa lai

Quy mô: 01 ha. Năng suất: Vụ Đông Xuân 70 tạ/ha, vụ Mùa 65 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	40 - 50	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	170	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	1	8 giờ/ca
2	Ngâm, ủ, sạ	công	5	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Dặm, tĩa, làm cỏ, điều tiết nước	công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
4	Thu hoạch			
	- Thủ công			
	+ Gặt lúa	công	27	
	+ Tuốt lúa	ca máy	0,3	8 giờ/ca
	- Hoặc bằng máy gặt đập liên hợp	ca máy	0,5	8 giờ/ca

3. Cây Lúa rẫy (lúa cạn)

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 15 - 16 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	110 - 120	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	120	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2,5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Trồng	công	8	
3	Chăm sóc			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân	công	8	
	- Dặm, tĩa, làm cỏ	công	22	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch			
	- Gặt lúa	công	30	
	- Tuốt lúa	ca máy	0,3	8 giờ/ca

4. Cây Ngô lai

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 65 - 75 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	15	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (dọn thực bì)	công	10	
	- Hoạch bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Cuốc hốc	công	10	
3	Gieo trồng	công	10	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, vun gốc	công	40	2 đợt
	- Tưới tiêu	công	9	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch			
	- Thủ công	công	30	
	- Tách hạt (bằng máy)	ca máy	0,5	8 giờ/ca

5. Cây Ngô sinh khối

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 45 - 55 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	25	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	350	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	165	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Cuốc hốc	công	10	
3	Gieo trồng	công	18	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Làm cỏ	công	9	
	- Vun gốc	công	15	
	- Tưới tiêu	công	9	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
5	Thu hoạch	công	20	

6. Cây Khoai lang

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 12 - 14 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Dây giống	kg	1.200 - 1.400	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	130	
	- Phân Lân	kg	350	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	100	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (làm đất, lên luống)	công	40	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, lên luống)	ca máy	2	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
3	Trồng	công	20	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân, làm cỏ	công	25	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Vén dây, nhắc dây	công	10	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	25	
5	Thu hoạch	công	20	

7. Cây Khoai tây

Quy mô: 01 ha. Năng suất 250 tạ/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	Kg	1.500	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
	- Phân Urê	Kg	325	
	- Phân Lân	Kg	910	
	- Phân Kali	Kg	300	
	- Vôi bột	Kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng,...)	công	35	
3	Trồng	công	102	
4	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa mầm, phun thuốc BVTV....	công	71	
5	Thu hoạch	công	59	

8. Cây Đậu xanh

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 2,0 - 2,2 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	25	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (dọn thực bì, lên luống)	công	40	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	2	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
3	Trồng (gieo, dặm)	công	12	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân, làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
5	Thu hoạch	công	25	

9. Cây Lạc

Quy mô: 01 ha. Năng suất 36,8 tạ/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	220	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	160	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
4	Nilon che phủ	kg	100	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	công	42	
2	Gieo trồng	công	29	
3	Bón phân (bón lót và bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	công	66	
4	Thu hoạch	công	23	

10. Cây mè (vùng)

Quy mô: 01 ha. Năng suất 8 tạ/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	5	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	160	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
4	Nilon che phủ	kg	100	
II	Định mức lao động			

1	Làm đất	công	42	
2	Gieo trồng	công	29	
3	Bón phân (bón lót và bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTN	công	66	
4	Thu hoạch	công	23	

11. Cây sắn dây

Quy mô: 01 ha. Năng suất củ tươi 200 tạ/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	Hom	15.400	
2	Phân bón			
	- Phân Urê	kg	304	
	- Phân Lân	kg	303	
	- Phân Kali	kg	301	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
2	- Thủ công (làm đất, lên luống)	công	40	
3	- Hoặc bằng máy (cày, phay, lên luống)	ca máy	2	
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
5	Trồng	công	20	
6	Chăm sóc			
7	- Bón phân, làm cỏ	công	25	
8	- Tưới nước			
9	+ Thủ công	công	15	
10	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
11	- Vén dây, nhắc dây	công	10	

12. Rau ăn lá các loại (cải xanh, cải ngọt,...)

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 17 - 23 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống (tùy thuộc loại cải)	kg	8 - 10	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	76	
	- Phân Lân	kg	156	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân Kali	kg	75	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	20	
4	Gieo trồng	công	10	
5	Chăm sóc		59	
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun xới	công	15	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
6	Thu hoạch	công	25	

13. Cây Súp lơ

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 14 - 18 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	300	
	Hoặc cây giống (31.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	32.550	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	260	
	- Phân Lân	kg	375	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2,5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1,5	8 giờ/ca

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	17	
4	Gieo trồng	công	27	
5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới, ...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	12	
6	Thu hoạch	công	20	

14. Cây Bắp cải (Bắp súp)

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 20 - 27 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	300	
	Hoặc cây giống (28.500cây + 5% trồng dặm)	cây	30.000	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	260	
	- Phân Lân	kg	375	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	25	
4	Gieo trồng	công	21	
5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	12	
6	Thu hoạch	công	20	

15. Cây Cà chua

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 16 - 21 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	200 - 250	
	Hoặc cây giống (31.750cây + 5% trồng dặm)	cây	33.300	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	300	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Chà cãm	cây	1.500	
	Kẽm	kg	250	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	12	
4	Gieo trồng	công	19	
5	Làm giàn	công	15	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
7	Thu hoạch	công	25	

16. Cây Su hào

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 12 - 16 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	700	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Hoặc cây giống (55.550 cây + 5% trồng dặm)	cây	58.330	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	217	
	- Phân Lân	kg	375	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	24	
4	Gieo trồng	công	29	
5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	11	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
6	Thu hoạch	công	18	

17. Cây Khổ qua

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 16 - 21 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	2,5	
	Hoặc cây giống (25.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	26.250	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	260	
	- Phân Lân	kg	562	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Chà căm	cây	1.500	
4	Kềm	kg	250	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	16	
4	Gieo trồng	công	24	
5	Làm giàn	công	16	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	9	
7	Thu hoạch	công	17	

18. Cây Dưa leo

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 18 - 24 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	1	
	Hoặc cây giống (28.500 cây + 5% trồng dặm)	cây	30.000	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	260	
	- Phân Lân	kg	562	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Chà căm	cây	1.500	
4	Kẽm	kg	250	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Làm luống	công	21	
4	Gieo trồng	công	21	
5	Làm giàn	công	20	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	9	
7	Thu hoạch	công	25	

19. Cây Bí đỏ

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 19 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	500 - 700	
	Hoặc cây giống (7.140cây + 5% trồng dặm)	cây	7.500	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	170	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Làm luống	công	12	
4	Gieo trồng	công	14	
5	Chăm sóc			
	- Trồng dặm	công	2	
	- Bón phân	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Đốn dây	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	12	
6	Thu hoạch	công	25	

20. Cây Bầu

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 16 - 21 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	500	
	Hoặc cây giống (4.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	4.200	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	320	
	- Phân Lân	kg	990	
	- Phân Kali	kg	170	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15	
4	Chà cắm	cây	1.000	
5	Kềm	kg	250	
6	Lưới cước	kg	100	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Lên luống	công	20	
4	Làm giàn	công	10	
5	Gieo trồng	công	8	
6	Chăm sóc	công	20	
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun xới	công	10	
	- Tưới nước			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	
7	Thu hoạch	công	25	

21. Cây Bí xanh (bí đao)

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 17 - 22 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	800 - 1.000	
	Hoặc cây giống (10.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	10.500	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	320	
	- Phân Lân	kg	990	
	- Phân Kali	kg	170	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15	
4	Chà cắm	cây	1.000	
5	Kẽm	kg	250	
6	Lưới cước	kg	100	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Lên luống	công	20	
4	Làm giàn	công	10	
5	Gieo trồng	công	8	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun xới	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Thu hoạch	công	25	

22. Cây Mướp

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	1	
	Hoặc cây giống (12.500 cây + 5% trồng dặm)	cây	13.130	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	500	
	- Phân Lân	kg	1.000	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	1.200	
3	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15	
4	Chà cắm	cây	1.000	
5	Kềm	kg	250	
6	Lưới cước	kg	100	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Lên luống	công	10	
4	Làm giàn	công	10	
5	Công trồng	công	8	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun xới	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	15	
7	Công thu hoạch	công	60	

23. Cây Đậu Cô ve

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	20	
2	Chà cắm	cây	51.280	
3	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	283	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	217	
	- Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Gieo trồng	công	24	
4	Làm giàn	công	16	
5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	9	
6	Thu hoạch	công	20	

24. Cây Ớt

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	g	300 - 400	
	Hoặc cây giống (35.700 cây + 5% trồng dặm)	cây	37.500	
2	Màng phủ nông nghiệp (chiều dài 400 m, chiều rộng 1,2 m)	cuộn	20	
3	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	300	
	- Phân Kali	kg	400	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
	Làm đất			
1	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Gieo trồng	công	20	
	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	10	
	- Tưới nước			
4	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	15	
5	Thu hoạch	công	100	

25. Cây Cà rốt

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	3	
	Hoặc cây giống (250.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	262.500	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	326	
	- Phân Lân	kg	940	
	- Phân Kali	kg	400	
	- Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
	Làm đất			
1	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
3	Gieo trồng	công	21	
	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	12	
5	Thu hoạch	công	25	

26. Cây Măng tây

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (18.180 cây + 5% trồng dặm)	cây	19.090	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	350	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
	4. Cọc tre làm trụ đỡ	cây	2.500	
	5. Dây cước nylon làm giá đỡ	kg	80	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	30	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	350	
	- Phân Kali	kg	280	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất, làm giàn			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
	- Đánh hàng, lên luống	công	30	
	- Cắm cọc, giăng dây	công	40	
	2. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
	3. Gieo trồng	công	20	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
	5. Thu hoạch	công	300	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	8	
	2. Thu hoạch	công	800	

27. Cây Dưa hấu

Quy mô: 01 ha. Năng suất 30 - 40 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	1	
	Hoặc cây giống (6.660cây + 5% trồng dặm)	cây	7.000	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	30	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	750	
	- Phân Kali	kg	300	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	10	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế phông lô	công	3	
3	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
4	Phủ bạt (màng phủ nông nghiệp)	công	10	
5	Trồng cây (giao hạt)	công	8	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ	công	5	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Thu hoạch	công	25	

28. Cây Kiệu

Quy mô: 01 ha. Năng suất 30 - 40 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	900	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	600	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Phân NPK (20-20-15)	kg	100	
	- Vôi bột	kg	400	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	20	
2	Lên luống	Công	20	
3	Gieo trồng	Công	33	
4	Chăm sóc:			
	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước	Công	30	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	30	
5	Thu hoạch	công	25	

29. Cây Hành lá

Quy mô: 01 ha. Năng suất 30 - 40 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	6	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	- Phân Urê	kg	217	
	- Phân Lân	kg	364	
	- Phân Kali	kg	150	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng ...)	Công	59	
2	Gieo, trồng	Công	40	
3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	138	
4	Thu hoạch	công	61	

30. Nấm rơm (trồng trong nhà)Quy mô: 100 m². Meo giống: 22,5 kg.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Meo giống	kg	22,5	
2	Nguyên liệu rơm khô	kg	1.000	
3	Phân bón			
	- Phân Urê	kg	5,2	
	- Phân Lân	kg	15	
	- Phân Kali	kg	2	
	- Cám	kg	15	
	- Vôi bột	kg	3,5	
4	Xây dựng nhà và kệ trồng nấm (gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép,...)		Theo thực tế khi xây dựng nhà trồng	
	- Bạt nhựa đen	m ²	280	
	- Cao su trắng	m ²	280	
	- Lưới lan giảm nhiệt	m ²	200	
	- Túi khí cách nhiệt	m ²	180	
	- Âm kế	cái	02	
	- Nhiệt kế	cái	02	
II	Định mức lao động			
1	Ủ rơm, đảo rơm, chất mô, chăm sóc, thu hoạch	công	25	
2	Tưới nước	công	2	

31. Cây Mía

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 70,5 - 75 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Hom giống (35.700 hom + 5% trồng dặm)	hom	37.500	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	380	
	- Phân Lân	kg	440	
	- Phân Kali	kg	225	
	- Vôi bột	kg	1.500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	14	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	420	
	- Phân Lân	kg	360	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Vôi bột	kg	700	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
Mía tơ	1. Làm đất			
	- Thủ công	công	25	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1	8 giờ/ca
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	công	5	
	- Trồng	công	20	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,...	công	45	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
	4. Thu hoạch	công	30	
Mía lưu gốc	1. Làm đất (cày, cuốc hai bên luống)			
	- Thủ công	công	5	
	- Hoặc bằng máy (cày hai bên luống)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,...	công	45	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3. Thu hoạch	công	30	

32. Cây Thuốc lá

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 2,5 - 3,0 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (23.800 cây + 5% trồng dặm)	cây	25.000	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	850	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
3	Trồng	công	25	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch, sơ chế	công	220	
6	Sấy	công	15	

33. Cây Sắn

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 20 - 26 tấn tươi/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống (12.350 hom + 5% trồng dặm)	hom	13.000	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	195	
	- Phân Lân	kg	333	
	- Phân Kali Clorua	kg	200	
	- Vôi bột	kg	400	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (thuốc cỏ, thuốc sâu, bệnh)	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công			
	+ Phát dọn thực bì	công	10	
	+ Cày bừa, cuốc hốc	công	25	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1,5	8 giờ/ca
2	Gieo trồng	công	10	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, vun gốc,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
4	Thu hoạch	công	40	

34. Cây Cỏ chăn nuôi

Quy mô: 01 ha. Năng suất: 300 – 500 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			

1	Giống cỏ			
	- Hạt giống	kg	10-12	
	- Hom giống	Tấn hom	4,4 - 5,4	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20	
	- Ure	kg	400	
	- Lân điện	kg	500	
	- Kali	kg	300	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (dọn thực bì)	công	8	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Cuốc hốc	công	8	
3	Gieo trồng	công	10	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ	công	5	
	- Vun gốc	công	8	
	- Tưới tiêu	công	7	
5	Thu hoạch	công	15	

35. Dưa Lưới (trồng trong nhà lưới)

Quy mô: 01 ha. Năng suất 30 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	25.000	
2	Phân bón			
	- Urê	Kg	80	
	- Super lân	Kg	250	
	- Kali	Kg	80	
	- Phân bón KNO ₃ , MgSO ₄ , K ₂ SO ₄ , KH ₂ PO ₄ , Ca(NO ₃) ₂	Kg (lít)	500	
4	Giá thể (xơ dừa)	Kg	5.000	
5	Thuốc BVTV	Kg (lít)	5	
6	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	30	
7	Túi nilon	Cái	25.000	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị cây con	Công	40	
2	Chuẩn bị giá thể	Công	20	
3	Làm giàn	Công	60	

4	Chăm sóc	Công	60	
5	Thu hoạch	Công	30	

II. CÂY LÂU NĂM

1. Cây Cà phê vối

Quy mô: 01 ha. Mật độ: 1.110 cây (3 m x 3 m). Năng suất: 16-20 tấn tươi/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Cây giống (1.110 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.165	
	- Cây che bóng (9 m x 12 m)	cây	92	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	140	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	70	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	70	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	450	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	370	
	- Phân bón lá	kg, lít	15	
	- Vôi bột	kg	550	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	
	2. Thiết kế phóng lô	công	4	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			

	- Thủ công	công	48	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	2	
	4. Đào hố cây che bóng, chắn gió	công	2	
	5. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	6. Trồng cây			
	- Móc hố và trồng chính	công	12	
	- Trồng dặm	công	1	
	- Trồng cây che bóng, chắn gió	công	2	
	7. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Tủ gốc	công	20	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tỉa chồi	công	2	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Chăm sóc cây chắn gió, che bóng (rong tỉa cành, làm cỏ,...)	công	6	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	3	
	- Đào rãnh, ép xanh	công	20	
	- Mở bồn tưới	công	10	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Tạo hình, hãm ngọn, tỉa chồi	công	10	
	- Rong tỉa cành cây chắn gió, cây che bóng	công	6	
	- Phát cỏ bờ lô	công	1	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	

	- Tỉa chồi, hãm ngọn	công	40	
	- Rong tỉa cành cây chắn gió, cây che bóng	công	6	
	- Phát cỏ bờ lô	công	2	
	- Tủ ẩm, sửa bồn	công	12	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
	2. Thu hoạch	công	64	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Tạo hình, cắt cành	công	30	
	- Tỉa chồi	công	3	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước	công		
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Rong tỉa cành cây chắn gió, cây che bóng	công	2	
	- Phát cỏ bờ lô	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
	2. Thu hoạch	công	94	

2. Cây Hồ tiêu

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 3.200 cây (1.600 trụ; khoảng cách 2,5 m x 2,5 m).
 Năng suất: 7 - 8 tấn tươi/ha.

2.1. Đối với cây Hồ tiêu trồng trụ sống

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới (2 bầu/hố)	bầu, hom	3.200	
	- Giống trồng dặm (5%)	bầu, hom	160	
	- Cây trụ sống	trụ	1.600	
	- Cây dặm trụ sống (5%)	cây	80	
	- Cây trụ tạm (cao 2 m; $\Phi > 8$ cm)	trụ	1.600	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	60	
	- Phân Kali	kg	90	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
	4. Thuốc xử lý đất	kg, lít	5	

	5. Rơm rạ, cỏ tủ gốc	m ³	20	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	100	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	100	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	350	
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	12	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	6	
	3. Đào hố			
	- Thủ công (trồng trụ tạm, trụ sống, cây tiêu)	công	87	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	3	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây			
	- Trồng cây trụ sống	công	16	
	- Trồng cây trụ tạm	công	16	
	- Trồng cây tiêu	công	16	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm túp che nắng	công	20	
	- Làm cỏ, phá váng	công	45	
	- Buộc dây tiêu	công	16	
	- Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	công	3	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	

	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
	- Tủ gốc	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, phá váng	công	48	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Đào rãnh, đôn tiêu và lấp đất	công	64	
	- Buộc dây	công	44	
	- Rong tỉa cành cây trụ sống	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	19	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Buộc dây	công	24	
	- Rong tỉa cây trụ sống	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
	- Chuyển dây tiêu qua trụ sống	công	10	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	22	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Rong tỉa cành cây trụ sống	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	15	

	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
	2. Thu hoạch (hái, phơi)	công	194	

2.2. Đối với cây Hồ tiêu trên trụ bê tông

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới (2 bầu/hố)	bầu, hom	3.200	
	- Giống trồng dặm (5%)	bầu, hom	160	
	- Cây che bóng (10 m x 10 m)	cây	100	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	16	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	240	
	- Phân Kali	kg	130	
	- Vôi bột	kg	500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	11	
	4. Cây trụ (cao 4 m, vuông 15 cm)	trụ	1.600	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	16	
	- Phân Urê	kg	380	
	- Phân Lân	kg	270	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Phân bón lá	kg, lít	7	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	24	
	- Phân Urê	kg	420	
	- Phân Lân	kg	430	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Phân bón lá	kg, lít	7	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	24	
	- Phân Urê	kg	550	
	- Phân Lân	kg	530	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Phân bón lá	kg, lít	11	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	

	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	6	
	3. Đào hố			
	- Thủ công (trồng trụ, trồng cây che bóng, trồng tiêu)	công	95	
	- Hoặc bằng máy			
	+ Đào hố tiêu, hố cây che bóng	ca máy	3	8 giờ/ca
	+ Khoan hố chôn trụ (sâu 1 m)	ca máy	2,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây			
	- Trồng cây che bóng	công	1	
	- Trồng cây tiêu	công	16	
	- Trồng dặm tiêu	công	3	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Làm túp che tiêu	công	20	
	- Làm cỏ	công	45	
	- Buộc dây tiêu	công	16	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	- Làm cỏ bờ lô	công	3	
	- Tủ gốc	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	36	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ	công	45	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	36	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	công	64	
	- Buộc dây tiêu	công	44	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	17	
	- Làm cỏ	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	36	

	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Buộc dây tiêu	công	24	
	- Rong tia cành cây che bóng	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	12	
	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
	2. Thu hoạch	công	50	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	25	
	- Làm cỏ	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Rong tia cành cây che bóng	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	9	
	- Phát cỏ bờ lô	công	3	
	2. Thu hoạch	công	208	

3. Cây Cao su

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 555 cây (3 m x 6 m). Năng suất: 4,5 - 5 tấn mù tươi/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (555 cây giống + 5% trồng dặm)	cây	582	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	50	
	- Phân Lân	kg	150	
	- Phân Kali	kg	15	
	- Vôi bột	kg	300	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	200	
	- Phân Urê	kg	110	
	- Phân Lân	kg	330	
	- Phân Kali	kg	30	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	1	
	1. Phân bón			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 3	- Phân hữu cơ	kg	200	
	- Phân Urê	Kg	130	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	35	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2,5	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	250	
	- Phân Urê	Kg	140	
	- Phân Lân	Kg	430	
	- Phân Kali	kg	40	
	- Vôi bột	kg	300	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2,5	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	300	
	- Phân Urê	kg	140	
	- Phân Lân	kg	430	
	- Phân Kali	kg	40	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 6	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	300	
	- Phân Urê	kg	140	
	- Phân Lân	kg	430	
	- Phân Kali	kg	40	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 7 (mở mới)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5,5	
	- Phân Urê	kg	140	
	- Phân Lân	kg	430	
	- Phân Kali	kg	40	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính			
	- Chén hứng mũ	cái	400	
	- Máng hứng mũ	cái	400	
	- Kiềng	cái	400	
Kinh doanh	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
từ năm 1-10	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	150	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
	- Chén hứng mũ	cái	200	
	- Máng hứng mũ	cái	200	
	- Kiềng	cái	200	
Kinh doanh từ năm 11 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	kg	300	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	550	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
	- Chén hứng mũ	cái	200	
	- Máng hứng mũ	cái	200	
	- Kiềng	cái	200	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	5	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	24	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1,5	8 giờ/ca
	4. Trồng cây (tum) + Trồng dặm	công	5,5	
	5. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	44	
	- Tủ gốc, lấp đất	công	9	
	- Tia cành, phòng cháy	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
	Chăm sóc			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 2	- Trồng dặm	công	3	
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	30	
	- Tủ gốc, lấp đất	công	9	
	- Tỉa chồi, phòng cháy,...	công	3	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	28	
	- Tỉa chồi, phòng cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	26	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
Năm 5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	20	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
Năm 6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	12	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
Năm 7	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
(mở mới)	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	12	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	công	3	
	2. Thu hoạch	công	90	
Kinh doanh năm 1-10	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	12	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
	- Bảo vệ, dọn vườn	công	3	
	2. Thu hoạch	công	90	
Kinh doanh năm 11-20	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ quanh hố, phá váng; phát cỏ 2 đường lô	công	12	
	- Phòng chống cháy,...	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	- Bảo vệ, dọn vườn	công	3	
	2. Thu hoạch	công	90	

4. Cây Điều

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 208 cây (8 m x 6 m). Năng suất: 1,5 - 2 tấn tươi/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (208 cây + 5% trồng dặm)	cây	218	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	3	
	- Phân Urê	kg	130	
	- Phân Lân	kg	151	
	- Phân Kali	kg	35	
	- Vôi bột	kg	210	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	252	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân Kali	kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	550	
	- Phân Lân	kg	503	
	- Phân Kali	kg	120	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	420	
	- Phân Kali	kg	120	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	360	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	140	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	2	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	9	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Trồng cây	công	3	
	5. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	3	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	8	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
	2. Thu hoạch	công	20	

5. Cây ca cao

Quy mô: 01 ha. Mật độ: 1.110 cây (3 m x 3 m). Năng suất: 22 tạ hạt khô/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
	1. Cây giống			
Năm 1	- Cây giống (1.110 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.165	
	- Cây che bóng (9 m x 12 m)	cây	92	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	17	
	- Phân Urê	kg	65	
	- Phân Kali	kg	33	
	- Vôi bột	kg	333	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5,5	
	- Phân Urê	kg	151	
	- Phân Lân	kg	303	
	- Phân Kali	kg	50	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	333	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5,5	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	485	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	333	

	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	11	
	- Phân Urê	kg	250	
	- Phân Lân	kg	485	
	- Phân Kali	kg	300	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	555	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	11	
	- Phân Urê	kg	347	
	- Phân Lân	kg	485	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	555	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	
	2. Thiết kế phóng lô	công	4	
	3. Đào hố (50 cm x 50 cm x 50 cm)			
	- Thủ công	công	48	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	2	
	4. Đào hố cây che bóng, chắn gió	công	2	
	5. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	6. Trồng cây			
	- Móc hố và trồng chính	công	12	
	- Trồng dặm	công	1	
	- Trồng cây che bóng, chắn gió	công	2	
	7. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Tủ gốc	công	20	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tỉa chồi	công	2	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	

	- Chăm sóc cây chắn gió, che bóng (rong tía cảnh, làm cỏ,...)	công	6	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	3	
	- Đào rãnh, ép xanh	công	20	
	- Mở bồn tưới	công	10	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Tạo hình, hãm ngọn, tỉa chồi	công	10	
	- Rong tía cảnh cây chắn gió, cây che bóng	công	6	
	- Phát cỏ bờ lô	công	1	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Tỉa chồi, hãm ngọn	công	40	
	- Rong tía cảnh cây chắn gió, cây che bóng	công	6	
	- Phát cỏ bờ lô	công	2	
	- Tủ ẩm, sửa bồn	công	12	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
	2. Thu hoạch	công	64	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	14	
	- Tạo hình, cắt cành	công	30	
	- Tỉa chồi	công	3	
	- Làm cỏ	công	30	
	- Tưới nước	công		

	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Rong tia cành cây chắn gió, cây che bóng	công	2	
	- Phát cỏ bờ lô	công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
	2. Thu hoạch	công	25	

6. Cây Dừa

Quy mô: 01 ha. Mật độ: 143 cây (9 m x 9 m, hình tam giác đều). Năng suất: 140-150 quả/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Cây giống (143 cây + 5% trồng dặm)	cây	150	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	6	
	- Phân Urê	kg	22	
	- Phân Lân	kg	35	
	- Phân Kali	kg	43	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	43	
	- Phân Lân	kg	35	
	- Phân Kali	kg	57	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	57	
	- Phân Lân	kg	69	
	- Phân Kali	kg	86	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	71	
	- Phân Lân	kg	69	

	- Phân Kali	kg	115	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	143	
	- Phân Lân	kg	87	
	- Phân Kali	kg	143	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 6 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	7	
	- Phân Urê	kg	171	
	- Phân Lân	kg	607	
	- Phân Kali	kg	143	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	8	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	5	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	

	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	2	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
	2. Thu hoạch	công	30	

7. Cây Bơ

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 208 cây (6 m x 8 m). Năng suất: 10 - 15 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (208 cây + 5% trồng dặm)	cây	218	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	3	
	- Phân Urê	kg	63	
	- Phân Lân	kg	104	
	- Phân Kali	kg	42	
	- Phân bón lá	kg, lít	1	
	- Vôi bột	kg	104	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	7	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	104	
	- Phân Lân	kg	156	
	- Phân Kali	kg	83	
	- Phân bón lá	kg, lít	3	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	3	
	- Phân Urê	kg	156	
	- Phân Lân	kg	204	
	- Phân Kali	kg	156	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	- Vôi bột	kg	145	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	208	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	208	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	- Vôi bột	kg	145	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	22	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	208	
	- Phân Lân	kg	250	
	- Phân Kali	kg	208	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	- Vôi bột	kg	145	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	22	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	8	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	5	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	21	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	4	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	24	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	26	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	5	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	26	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
(kinh doanh)	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	26	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
	2. Thu hoạch	công	18	

8. Cây Sầu riêng

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 125 cây (8 m x 10 m). Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (125 cây + 5% trồng dặm)	cây	131	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	75	
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	60	
	- Phân bón lá	kg, lít	1	
	- Vôi bột	kg	200	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	75	
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	60	
	- Phân bón lá	kg, lít	3	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	- Vôi bột	kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	140	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân Lân	kg	200	
	- Phân Kali	kg	100	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	- Vôi bột	kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	8	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	4	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	5	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
	2. Thu hoạch	công	30	

9. Cây Xoài

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 400 cây (5 m x 5 m). Năng suất: 8 - 10 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	cây	420	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	3	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	3	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	3	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	280	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Kali	kg	250	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân bón lá	lít	10	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố (70 cm x 70 cm x 70 cm)			
	- Thủ công	công	10	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	6	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	5	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
	2. Thu hoạch	công	14	

10. Cây Mít

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 400 cây (5 m x 5 m). Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	cây	420	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	3	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	1	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	280	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			
	- Thủ công	công	10	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	6	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	4	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	5	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	8	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
	2. Thu hoạch	công	14	

11. Cây Chanh dây (chanh leo)

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 833 cây (3 m x 4 m). Năng suất: 40 - 45 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
06 tháng đầu	1. Cây giống (833 cây + 5% trồng dặm)	cây	875	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	150	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
	4. Vật tư khác			
	- Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ,...)	tấn	9	
	- Trụ bê tông làm giàn/cọc gỗ	trụ	800	
	- Dây kẽm làm giàn 4,0 mm (biên, khung chính và các đường giữa lô)	kg	350	
	- Dây kẽm làm giàn 2,4 mm (đan ô 1,6 m x 1,2 m)	kg	250	
Kinh doanh (trở đi)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	700	
	- Phân Kali	kg	200	
	- Vôi bột	kg	833	
	- Phân bón lá	kg, lít	20	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
06 tháng đầu	2. Thiết kế phồng lô	công	4	
	3. Làm giàn leo (đào hố, chôn trụ, căng dây)	công	30	
	4. Đào hố (50 cm x 50 cm x 50 cm)			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	5. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	6. Trồng cây	công	10	
	7. Chăm sóc			
	- Cỏ định cây, tủ gốc, chắn gió	công	10	
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Vét mương, đắp bờ	công	10	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	15	
Kinh doanh	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ, tỉa cành	công	72	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	32	
	2. Thu hoạch	công	14	

12. Cây Thanh long

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 3.300 cây (1.100 trụ, khoảng cách 3 m x 3 m). Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (3.300 cây + 5% trồng dặm)	hom	3.465	
	2. Trụ (bê tông hoặc gỗ)	trụ	1.100	
	3. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5,5	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân Urê	kg	350	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	550	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5,5	
	- Phân Urê	kg	350	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	550	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	2.400	
	- Phân Kali	kg	780	
	- Vôi bột	kg	550	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	16,5	
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	2.400	
	- Phân Kali	kg	700	
	- Vôi bột	kg	550	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	4	
	3. Đào hố (30 cm x 30 cm x 20 cm)			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	4. Chôn trụ	công	30	
	5. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	25	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	6. Trồng cây	công	10	
	7. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	25	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	2. Thu hoạch	công	50	

13. Cây Chuối

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 2.000 cây (2 m x 2,5 m). Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (2.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	2.100	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	6,5	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	650	
	- Phân Kali	kg	300	
	- Vôi bột	kg	650	
3	Túi bao bón	túi	2.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế phóng lô	công	5	
3	Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			
	- Thủ công	công	28	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	2	8 giờ/ca
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	2	
5	Trồng cây	công	13	
6	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	24	
	- Làm cỏ	công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
	- Bao bón	công	4	
7	Thu hoạch	công	12	

14. Cây Cam, Quýt

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 666 cây (3 m x 5 m). Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (666 cây + 5% trồng dặm)	cây	699	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	360	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	576	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	1.200	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	360	
	- Phân Lân	kg	1.300	
	- Phân Kali	kg	480	
	- Phân bón lá	kg, lít	6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	480	
	- Phân Lân	kg	1.500	
	- Phân Kali	kg	780	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	480	
	- Phân Lân	kg	1.500	
	- Phân Kali	kg	780	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	2. Thiết kế phồng lô	công	3	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	40	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	2	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	10	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	35	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	35	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
	2. Thu hoạch	công	30	

15. Cây Chanh

Quy mô: 01 ha. Mật độ: 1.000 cây (3 m x 3,3 m). Năng suất: 30 tấn/ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (1.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.050	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	360	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	480	
	- Vôi bột	kg	1.200	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	360	
	- Phân Lân	kg	1.300	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	8	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	480	
	- Phân Lân	kg	1.500	
	- Phân Kali	kg	650	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rễ)	ca máy	0,5	
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			

	- Thủ công	công	40	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	2	
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	10	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	35	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	35	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
	2. Thu hoạch	công	30	

16. Cây Bưởi

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 500 cây (4 m x 5 m). Năng suất: 8 - 10 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (500 cây + 5% trồng dặm)	cây	525	
	2. Phân bón			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	360	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	800	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	5	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	360	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	5	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	480	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	5	
	- Phân Urê	kg	300	
	- Phân Lân	kg	500	
	- Phân Kali	kg	480	
	- Phân bón lá	kg, lít	15	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	25	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	7	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Làm cỏ, tĩa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tĩa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	5	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tĩa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	8	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	công	5	
	- Làm cỏ, tĩa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
	2. Thu hoạch	công	25	

17. Cây Mãng cầu (Na)

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 1.110 cây (3 m x 3 m). Năng suất: 7 - 10 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (1.110 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.165	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	435	
	- Phân Lân	kg	2.250	
	- Phân Kali	kg	938	
	- Vôi bột	kg	1.500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	435	
	- Phân Lân	kg	1.250	
	- Phân Kali	kg	938	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	870	
	- Phân Lân	kg	2.500	
	- Phân Kali	kg	1.975	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	685	
	- Phân Lân	kg	1.969	
	- Phân Kali	kg	525	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	3. Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	10	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	7	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	15	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	
Năm 4 (kinh doanh)	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Tỉa cành, vệ sinh vườn,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	20	
	- Thu hoạch	công	35	

18. Cây Nhãn

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 400 cây (5 m x 5 m). Năng suất: 8 - 10 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	cây	420	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	150	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	120	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	280	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	250	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4	
	- Phân Urê	kg	570	
	- Phân Lân	kg	620	
	- Phân Kali	kg	330	
	- Phân bón lá	kg, lít	15	
	- Vôi bột	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (70 cm x 70 cm x 70 cm)			
	- Thủ công	công	13	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	5	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	14	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	16	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 4	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	25	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	3	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ, tỉa cành, chồi thân,...	công	15	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	6	
	2. Thu hoạch	công	14	

19. Cây Chôm chôm

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 240 cây (6 m x 7 m). Năng suất 15 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (240 cây + 5% trồng dặm)	cây	252	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	9,6	
	- Phân Urê	kg	48	
	- Phân Lân	kg	72	
	- Phân Kali	kg	48	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	240	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	4,6	
	- Phân Urê	kg	96	
	- Phân Lân	kg	80	
	- Phân Kali	kg	96	
	- Phân bón lá	kg, lít	5	
	- Vôi bột	kg	240	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	15	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	100	
	- Phân Lân	kg	100	
	- Phân Kali	kg	96	
	- Phân bón lá	kg, lít	8	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Vôi bột	kg	240	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	15	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	120	
	- Phân Lân	kg	120	
	- Phân Kali	kg	96	
	- Phân bón lá	kg, lít	10	
	- Vôi bột	kg	500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	15	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (60 cm x 60 cm x 60 cm)			
	- Thủ công	công	10	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	5	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	10	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	20	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	45	
	- Tưới nước			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	25	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	26	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	45	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	25	
	2. Thu hoạch	công	20	

20. Cây Dứa

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 50.000 cây (40 cm x 50 cm). Năng suất: 30 - 40 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (50.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	52.500	
	2. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	1.200	
	- Phân Lân	kg	1.600	
	- Phân Kali	kg	1.800	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Bạt (màng) nylon	kg	160	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	20	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	1.200	
	- Phân Lân	kg	1.600	
	- Phân Kali	kg	1.800	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	20	
	3. Đất đèn	kg	80	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	3. Đào hố			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	45	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	2. Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	20	
	3. Thu hoạch	công	50	

21. Cây Ổi

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 1.110 cây (3 m x 3 m). Năng suất: 18 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (1.110 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.165	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	13	
	- Phân Urê	kg	142	
	- Phân Lân	kg	770	
	- Phân Kali	kg	116	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	190	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân Kali	kg	165	
	- Vôi bột	kg	1.400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	7	
	3. Bao trái	cái	40.000	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	13	
	- Phân Urê	kg	280	
	- Phân Lân	kg	260	
	- Phân Kali	kg	225	
	- Vôi bột	kg	1.400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
	3. Bao trái	cái	50.000	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	10	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	28	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	20	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	2. Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	20	
	3. Bao trái	công	30	
	4. Thu hoạch	công	80	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	58	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	2. Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	20	
	3. Bao trái	công	40	
	4. Thu hoạch	công	80	

22. Cây Du đủ

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 2.500 cây (2 m x 2 m). Năng suất 17 - 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (2.500 cây + trồng dặm 5%)	cây	2.625	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	27,5	
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	1.600	
	- Phân Kali	kg	700	
	- Vôi bột	kg	750	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	15	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
2	Thiết kế phóng lô	công	3	
3	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
4	Trồng cây	công	8	
5	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	20	
	- Tưới nước			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
6	Thu hoạch	công	25	

23. Cây Mãng cầu xiêm

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 1.110 cây (3 m x 3 m). Năng suất: 30 - 40 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (1.110 cây + 5% trồng dặm)	cây	1.165	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	80	
	- Phân Lân	kg	1.500	
	- Phân Kali	kg	400	
	- Vôi bột	kg	1.500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	193	
	- Phân Lân	kg	1.600	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	310	
	- Phân Lân	kg	1.950	
	- Phân Kali	kg	500	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	430	
	- Phân Lân	kg	2.300	
	- Phân Kali	kg	550	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	3	
	3. Đào hố (40 cm x 40 cm x 40 cm)			
	- Thủ công	công	20	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	1	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	10	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	15	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	12	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 4 (kinh doanh)	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	15	
	- Tỉa cành, vệ sinh vườn,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	công	20	
	- Công thu hoạch	công	35	

24. Cây Cau

Quy mô: 01 ha. Mật độ 1.400 cây. Năng suất: 230 - 300 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Giống			
	- Trồng mới	cây	1.400	
	- Trồng dặm 5%	cây	140	
	2. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	97	
	- Phân Lân	kg	271	
	- Phân Kali	kg	37	
	3. Thuốc BVTV	Kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	97	
	- Phân Lân	kg	271	
	- Phân Kali	kg	37	
	2. Thuốc BVTV	Kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	97	
	- Phân Lân	kg	271	
	- Phân Kali	kg	37	
	2. Thuốc BVTV	Kg, lít	1	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	73	
	- Phân Lân	kg	73	
	- Phân Kali	kg	73	
	2. Thuốc BVTV	Kg, lít	1	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			

	- Thủ công (phát dọn thực bì)	công	10	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	2. Thiết kế phóng lô	công	1	
	3. Đào hố			
	- Thủ công	công	8	
	- Hoặc bằng máy	ca máy	0,5	8 giờ/ca
	4. Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	5. Trồng cây	công	5	
	6. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	20	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	6	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	4	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	8	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
Năm 3	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	40	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	10	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	12	
	- Làm cỏ, tía cành,...	công	30	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	15	

	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
	2. Thu hoạch	công	30	

25. Cây Dâu tằm

Quy mô: 01 ha. Mật độ 40.000 cây/ha (0,25m x 1m). Năng suất: 150 - 200 tạ/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Giống			
	- Giống trồng mới	cây	40.000	
	- Giống trồng dặm	cây	2.000	
	2. Phân bón			
	- Phân Đạm Urê	kg	304	
	- Phân Lân Super	kg	606	
	- Phân Kali Clorua	kg	250	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	- Thuốc BVTV	kg/lít	2	
Năm thứ 2 trở đi	Phân bón			
	- Phân đạm Urê		500	
	- Phân Lân Super	kg	788	
	- Phân Kali Clorua	kg	75.300	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	- Thuốc BVTV	kg/lít	1,5	
II	Định mức lao động			
Năm 1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
	- Công làm đất	công	30	
	- Công lên luống	công	20	
	Công trồng	công	33	
	Công chăm sóc: Bón phân, làm cỏ,...	công	25	
	Phun thuốc BVTV	công	2	
Năm thứ 2 trở đi	Công chăm sóc (bón phân,...)	công	25	
	Phun thuốc BVTV	công	5	
	Công thu hoạch	công	30	

III. CÂY DUỢC LIỆU

1. Cây Đương quy:

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 250.000 cây (20 cm x 20 cm). Năng suất: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (250.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	262.500	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	326	
	- Phân Lân	kg	940	
	- Phân Kali	kg	400	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
4	Vôi bột	kg	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất	công		
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, cuốc đất			
	- Thủ công	công	30	
	- Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rẽ)	ca máy	1	8 giờ/ca
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
2	Lên luống	công	20	
3	Trồng cây	công	20	
4	Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	6	
	- Làm cỏ, vun xới,...	công	20	
	Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	1	
5	Thu hoạch	công	40	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	

2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Khóa Ø60 mm	cái	2	
5	Bít Ø60 mm	cái	2	
6	T Ø60 mm	cái	2	
7	T Ø60 → Ø27 mm	cái	50	
8	Nối Ø27	cái	25	
9	T Ø27 → Ø21 mm	cái	625	
10	Béc phun	cái	625	
11	Khóa Ø27 mm	cái	50	
12	Bộ bít Ø27 mm ren trong hoặc ren ngoài	cái	50	
13	Keo dán	kg	1	
14	Kẽm 2 mm	kg	10	
15	Bộ máy bơm	bộ	1	
16	Bồn ngâm phân	cái	1	
17	Bồn hòa phân	cái	1	
18	Bộ hút phân	cái	1	

2. Cây Sa nhân tím

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 2.500 cây (2 m x 2 m). Năng suất: 2 tạ khô/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (2.500 cây + 5% trồng dặm)	cây	2.625	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	700	
	- Vôi bột	kg	750	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	700	

	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	650	
	- Phân Lân	kg	1.400	
	- Phân Kali	kg	800	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	20	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	1	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	2. Đào hố	công	50	
	3. Trồng cây	công	20	
	4. Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	20	
	- Làm cỏ	công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Làm cỏ	công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Năm 3 trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	

	- Làm cỏ	công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2. Thu hoạch			
	- Thu hái quả	công	20	
	- Phơi sản phẩm	công	10	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150	
2	Ống cấp 2: Ø21 mm	m	5.000	
3	Ống cấp 3: Ø5 mm (nhỏ giọt)	m	3.925	
4	T Ø60 mm	cái	1	
5	Khóa Ø60 mm	cái	2	
6	Bít Ø60 mm	cái	2	
7	T Ø60 → Ø21 mm	cái	100	
8	Khóa Ø21 mm	cái	100	
9	Bít Ø21 mm	cái	100	
10	Nối Ø21 → Ø5 mm	cái	2.500	
11	Van điều chỉnh nước Ø5 mm	cái	2.500	
12	Keo dán	kg	2	
13	Kẽm 2 mm	kg	12	
14	Bộ máy bơm	bộ	1	
15	Bồn ngâm phân	cái	1	
16	Bồn hòa phân	cái	1	
17	Bộ hút phân	cái	1	

3. Cây Đinh lăng, cây Hà thủ ô đỏ

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 20.000 cây (0,5 m x 1,0 m). Năng suất: 30 tấn củ, thân tươi/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (20.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	21.000	

	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	500	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	30	
	- Phân Urê	kg	500	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	450	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	50	
	- Phân Urê	kg	550	
	- Phân Lân	kg	1.400	
	- Phân Kali	kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	15	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	20	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	ca máy	1	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	2. Đào hố	công	10	
	3. Trồng cây	công	14	
	4. Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	

	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Năm 3 trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2. Thu hoạch	công	20	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Khóa Ø60 mm	cái	2	
5	Bít Ø60 mm	cái	2	
6	T Ø60 mm	cái	2	
7	T Ø60 → Ø27 mm	cái	50	
8	Nối Ø27	cái	25	
9	T Ø27 → Ø21 mm	cái	625	
10	Béc phun	cái	625	
11	Khóa Ø27 mm	cái	50	

12	Bộ bít Ø27 mm ren trong hoặc ren ngoài	cái	50	
13	Keo dán	kg	1	
14	Kẽm 2 mm	kg	10	
15	Bộ máy bơm	bộ	1	
16	Bồn ngâm phân	cái	1	
17	Bồn hòa phân	cái	1	
18	Bộ hút phân	cái	1	

4. Cây Sâm đá, Sâm cau, Đẳng sâm (Sâm dây)

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 83.000 cây (30 cm x 40 cm). Năng suất: 30 tạ tươi/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (83.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	87.150	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	500	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	- Vôi bột	kg	500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	500	
	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	450	
	- Phân Lân	kg	1.400	
	- Phân Kali	kg	550	

	- Phân bón lá	kg, lít	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	01	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	2. Lên luống hoặc đào hố	công	20	
	3. Trồng cây	công	38	
	4. Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	16	
	- Làm cỏ	công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	10	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ	công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	6	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	10	
	- Làm cỏ	công	36	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	

	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	công	20	
	- Phơi sản phẩm	công	18	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp PVC Ø60 mm	m	150	
2	Roăng cao su Ø16 mm	cái	176	
3	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	15.000	
4	Khóa Ø34 mm	cái	4	
5	T Ø34 mm	cái	4	
6	Bít Ø34 mm	cái	4	
7	Bít Ø16 mm	cái	150	
8	Keo dán	kg	2	
9	Bộ máy bơm	bộ	1	
10	Bồn ngâm phân	cái	1	
11	Bồn hòa phân	cái	1	
12	Bộ hút phân	cái	1	

5. Cây Gừng, cây Nghệ

Quy mô: 01 ha. Lượng củ giống 2.500 kg (25 cm x 30 cm). Năng suất: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống (2.500 kg + 5% trồng dặm)	kg	2.625	
2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	20	
	- Phân Urê	kg	400	
	- Phân Lân	kg	1.200	
	- Phân Kali	kg	450	
	- Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			

	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca	1	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	7	
2	Lên luống hoặc đào hố	công	20	
3	Trồng cây	công	25	
4	Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	15	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	8	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	công	20	
	- Cắt rề, rửa sản phẩm	công	40	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp PVC Ø60 mm	m	150	
2	Roăng cao su Ø16 mm	cái	176	
3	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	10.000	
4	Khóa Ø34 mm	cái	4	
5	T Ø34 mm	cái	4	
6	Bít Ø34 mm	cái	4	
7	Bít Ø16 mm	cái	176	
8	Keo dán	kg	2	
9	Bộ máy bơm	bộ	1	
10	Bồn ngâm phân	cái	1	
11	Bồn hòa phân	cái	1	
12	Bộ hút phân	cái	1	

6. Cây Cà Gai Leo

Quy mô: 01 ha. Mật độ trồng 50.000 cây (40 cm x 50 cm). Năng suất: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (50.000 cây + 5% trồng dặm)	cây	52.500	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ	tấn	10	
	- Phân Urê	kg	550	
	- Phân Lân	kg	700	
	- Phân Kali	kg	350	
	- Phân bón lá	kg, lít	2	
	- Vôi bột	kg	500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
Năm 2 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	600	
	- Phân Lân	kg	750	
	- Phân Kali	kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)	ca máy	01	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20	
	2. Lên luống hoặc đào hố	công	20	
	3. Trồng cây	công	25	
	4. Chăm sóc	công		
	- Bón phân	công	25	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	

	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	5. Thu hoạch	công	20	
Năm 2 trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	công	25	
	- Làm cỏ	công	50	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2. Thu hoạch	công	20	
III	Định mức tưới tiết kiệm			
1	Ống cấp PVC Ø60 mm	m	150	
2	Roăng cao su Ø16 mm	cái	176	
3	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	10.000	
4	Khóa Ø34 mm	cái	4	
5	T Ø34 mm	cái	4	
6	Bít Ø34 mm	cái	4	
7	Bít Ø16 mm	cái	176	
8	Keo dán	kg	2	
9	Bộ máy bơm	bộ	1	
10	Bồn ngâm phân	cái	1	
11	Bồn hòa phân	cái	1	
12	Bộ hút phân	cái	1	

*** Ghi chú:**

- Nếu không bón phân hữu cơ hoai mục (gồm phân chuồng, phân xanh,...) thì có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh với số lượng: 5-10 kg phân hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01 kg phân hữu cơ vi sinh.

- Nếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kaliclorua...). Cách quy đổi như sau:

- 100 kg phân urê có 46 kg đạm nguyên chất;

- 100 kg phân lân có 16,5 kg lân nguyên chất;

- 100 kg phân kali có 60 kg kali nguyên chất.

Như vậy:

- 1 kg đạm nguyên chất (1 kg N) = 2,17 kg phân urê.
- 1 kg lân nguyên chất (1kg P_2O_5) = 6,06 kg phân lân.
- 1 kg kali nguyên chất (1kg K_2O) = 1,67 kg phân kaliclorua.

Ví dụ: Đổi từ phân NPK (16-16-8): 100 kg NPK sẽ có 16 kg N + 16 kg P_2O_5 + 8 kg K_2O . Tương ứng với 37,72 kg urê + 96,96 kg supe lân + 13,36 kg kaliclorua.

- Đối với cây lâm nghiệp:

+ Sử dụng các loại phân NPK phù hợp cho từng loại cây theo các công thức: 5:10:3; 20:16:8; 16:16:8; 16:8:18; ...

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI VẬT NUÔI

1. Gà thịt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Gà nội, gà lai (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi	ngày	120 - 150	45 - 60
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	≥ 95
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	kg	0,5 - 0,7	0,7 - 0,8
2	Giai đoạn gà nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	kg	6,0 - 7,0	3,0 - 3,5
III	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn gà con	con/m ²	15 - 20	20 - 30
2	Giai đoạn gà thịt	con/m ²	6 - 8	8 - 10
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin cầu trùng	lần/con	1	1
2	Vắc xin Marek	lần/con	1	1
3	Vắc xin Gumboro	lần/con	1	1
4	Vắc xin Đậu	lần/con	1	1
5	Vắc xin Newcastle	lần/con	1	1
6	Vắc xin cúm gia cầm	lần/con	1	1
7	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,2 - 2,0	1,2 - 2,0
8	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động			
1	Giai đoạn gà thịt	con/công lao động	2.000 - 4.000	10.000 - 15.000

2. Gà sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Gà nội (gà ta) nuôi thả vườn	Gà lai nuôi thả vườn
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18 - 20	21 - 22
2	Khối lượng sống khi kết thúc hậu bị	kg/con	1,5 - 2,0	1,8 - 2,0
3	Tỷ lệ sống			
-	Giai đoạn úm	%	≥ 90	≥ 95
-	Giai đoạn hậu bị	%	≥ 96	≥ 96
4	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	20 - 22	22 - 24
5	Thời gian đẻ trứng	tuần đẻ	52	52
6	Năng suất trứng/mái/năm	quả	100 - 150	220 - 240
7	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	2	2
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn hậu bị	g/con/ngày	70 - 80	80 - 90
2	Giai đoạn đẻ (tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng)	kg	2,2 - 2,3	1,3 - 1,5
III	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn gà con	con/m ²	15 - 20	10 - 15
2	Giai đoạn gà hậu bị	con/m ²	7 - 9	6 - 8
3	Giai đoạn gà đẻ	con/m ²	4 - 6	4 - 6
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Giai đoạn gà con			
-	Vắc xin cầu trùng	lần/con	1	1
-	Vắc xin Marek	lần/con	1	1
-	Vắc xin Gumboro	lần/con	1	1
-	Vắc xin Đậu	lần/con	1	1
-	Vắc xin Newcastle	lần/con	1	1
-	Vắc xin cúm gia cầm	lần/con	1	1
2	Giai đoạn gà hậu bị			
-	Vắc xin Gumboro	lần/con	1	1
-	Vắc xin Cúm gia cầm	lần/con	1	1
-	Vắc xin Newcastle	lần/con	1	1

3	Giai đoạn gà đẻ			
-	Vắc xin Cúm gia cầm	lần/con	1	1
-	Vắc xin Newcastle	lần/con	1	1
4	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,2 - 2,0	1,2 - 2,0
5	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động			
1	Giai đoạn gà hậu bị	con/công lao động	2.000 - 4.000	2.000 - 4.000
2	Giai đoạn gà đẻ	con/công lao động	1.200 - 1.500	1.200 - 1.500

3. Vịt đẻ trứng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Vịt nội	Vịt ngoại, lai
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	19 - 20	21 - 23
2	Khối lượng sống khi kết thúc hậu bị	kg/con	1,5 - 1,8	1,8 - 2,0
3	Tỷ lệ sống			
-	Giai đoạn úm	%	≥ 95	≥ 95
-	Giai đoạn hậu bị	%	≥ 98	≥ 98
4	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	20 - 21	22 - 24
5	Thời gian đẻ trứng	tuần đẻ	45 - 50	50 - 60
6	Năng suất trứng/mái/năm	quả	240 - 260	280 - 300
7	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	2	2
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn hậu bị	g/con/ngày	100 - 120	120 - 140
2	Giai đoạn đẻ (tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng)	kg	1,5 - 2,0	2,0 - 2,2
III	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn vịt con	con/m ²	15 - 20	10 - 15
2	Giai đoạn vịt hậu bị	con/m ²	7 - 9	6 - 8
3	Giai đoạn vịt đẻ	con/m ²	4 - 5	3 - 4
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Giai đoạn vịt con			

-	Vắc xin Dịch tả	lần/con	1	1
-	Vắc xin Viêm gan	lần/con	1	1
-	Vắc xin Cúm gia cầm	lần/con	1	1
2	Giai đoạn vịt đẻ			
-	Vắc xin Dịch tả	lần/con	1	1
-	Vắc xin Viêm gan	lần/con	1	1
-	Vắc xin Cúm gia cầm	lần/con	1	1
3	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,2 - 2,0	1,2 - 2,0
4	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động			
1	Giai đoạn vịt hậu bị	con/công lao động	2.500 - 2.700	2.500 - 2.700
2	Giai đoạn vịt đẻ	con/công lao động	1.200 - 1.500	1.200 - 1.500

4. Vịt thịt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Vịt nội	Vịt ngoại, lai
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi	ngày	60 - 65	50 - 60
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 95	≥ 95
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn vịt con (từ 1 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi)	kg	1,1 - 1,2	1,2 - 1,3
2	Giai đoạn vịt nuôi thịt (từ 29 ngày tuổi đến xuất chuồng)	kg	3,1 - 3,2	3,2 - 3,3
III	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn vịt con	con/m ²	15 - 20	10 - 12
2	Giai đoạn vịt thịt	con/m ²	7 - 9	6 - 8
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Dịch tả	lần/con	1	1
2	Vắc xin Viêm gan vịt	lần/con	1	1
3	Vắc xin cúm gia cầm	lần	1	1
4	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,2 - 2,0	1,2 - 2,0

5	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động			
1	Giai đoạn vệt thịt	con/công lao động	2.000 - 3.000	2.000 - 3.000

5. Lợn thịt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Lợn nội	Lợn ngoại, lai
I	Định mức thức ăn			
1	Thức ăn giai đoạn lợn từ sau cai sữa đến 15 kg đối với lợn nội và 20 kg đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con/ngày	0,3 - 0,6	0,5 - 1,0
2	Thức ăn giai đoạn trên 15 kg đến 30 kg đối với lợn nội và trên 20 kg đến 60 kg đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con/ngày	0,5 - 1,5	1,0 - 2,2
3	Thức ăn giai đoạn trên 30 kg đối với lợn nội và trên 60 kg đối với lợn ngoại đến khi xuất chuồng	kg/con/ngày	1,5 - 1,9	2,0 - 2,5
II	Định mức chuồng trại	m ² /con	1,0 - 1,2	1,1 - 1,2
III	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Lở mồm, long móng	liều/con/lứa	1	1
2	Vắc xin Dịch tả	liều/con/lứa	1	1
3	Vắc xin Phó thương hàn	liều/con/lứa	1	1
4	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều/con/lứa	1	1
5	Vắc xin Tai xanh	liều/con/lứa	1	1
6	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,7 - 2,1	2,0 - 2,5
7	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
IV	Định mức lao động	con/công lao động	150 - 240	400 - 500

6. Lợn sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng		
			Lợn nội	Lợn ngoại	Lợn lai (nội x ngoại)
I	Định mức kỹ thuật				
1	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng tuổi	9 - 10	11- 12	11 - 12
2	Liều tinh phối giống (đối với thụ tinh nhân tạo)	liều/con/lứa đẻ	2	2	2
3	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	$\geq 2,2$	$\geq 2,2$
4	Số con đẻ ra còn sống/ổ	con	≥ 9	≥ 12	≥ 10
5	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7,7	≥ 14	≥ 12
6	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa (35 - 40 ngày tuổi đối với lợn nội; 21 - 28 ngày tuổi đối với lợn ngoại, lợn lai)	%	≥ 85	≥ 92	≥ 92
7	Thời gian sử dụng	năm tuổi	5	4	4
II	Định mức thức ăn				
1	Thức ăn giai đoạn lợn từ sau cai sữa đến 15 kg đối với lợn nội và 20 kg đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con/ngày	0,3 - 0,6	0,5 - 1,0	0,5 - 1,0
2	Thức ăn giai đoạn trên 15 kg đến 30 kg đối với lợn nội và trên 20 kg đến 60 kg đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con/ngày	0,5 - 1,5	1,0 - 2,2	0,9 - 2,0
3	Thức ăn giai đoạn trên 30 kg đến 60 kg đối với lợn nội và trên 60 kg đến 90 kg đối với lợn ngoại, lợn lai	kg/con/ngày	1,5 - 1,9	2,0 - 2,5	2,0 - 2,3
4	Thức ăn cho lợn nái hậu bị	kg/con/ngày	1,7 - 1,9	2,0 - 2,5	2,0 - 2,3
5	Thức ăn cho lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2 - 2,4	2,2 - 2,8	2,2 - 2,8
6	Thức ăn cho lợn nái nuôi con	kg/con/ngày	2,5 - 3,0	5,0 - 6,0	4,0 - 4,5
III	Định mức chuồng trại	m ² /con	2,5 - 4,5	1,5 - 4,2	1,5 - 4,2
IV	Định mức thuốc thú y				
1	Vắc xin Lở mồm long móng	liều/con/năm	2	2	2
2	Vắc xin Dịch tả	liều/con/năm	2	2	2
3	Vắc xin Phó thương hàn	liều/con/năm	2	2	2

4	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều/con/năm	2	2	2
5	Vắc xin Tai xanh	liều/con/năm	3	3	3
6	Vắc xin Khô thai	liều/con/năm	2	2	2
7	Vắc xin Giả dại	liều/con/năm	1	1	1
8	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,7 - 2,1	2,0 - 2,5	2,0 - 2,5
9	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động				
1.	Lợn cái hậu bị	con/công	80-100	100	100
2.	Lợn cái sinh sản				
-	Nái chờ phối và nái chữa	con/công	50	120	120
-	Nái nuôi con	con/công	40	40	40

7. Lợn đực giống

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Lợn ngoại	Lợn lai
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi kiểm tra khả năng tăng trọng, độ dày mỡ lưng (từ 30 kg đến 100 kg đối với lợn ngoại, lợn lai)	ngày	90 - 100	90 - 100
2	Khả năng tăng khối lượng/ngày	g/ngày	600 - 700	500 - 600
3	Tuổi đưa vào phối giống	tháng tuổi	10	9 - 10
4	Thời gian sử dụng đực giống	năm tuổi	3 - 4	3 - 4
5	Tỷ lệ thụ thai	%	≥ 85	≥ 85
6	Bình quân số con sơ sinh còn sống/lứa	con	≥ 10	≥ 10
7	Bình quân khối lượng lợn con sơ sinh/con	kg	1,3 - 1,4	1,2
II	Định mức thức ăn			
1	Thức ăn tinh cho lợn đực hậu bị	kg/con/ngày	2,0 - 2,5	2,0 - 2,5
2	Thức ăn tinh cho lợn đực làm việc	kg/con/ngày	2,5 - 3,0	2,5 - 3,0
III	Định mức chuồng trại	m ² /con	6 - 8	6 - 8
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Lở mồm, long móng	liều/con/năm	2	2
2	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều/con/năm	2	2
3	Vắc xin Dịch tả	liều/con/năm	2	2

4	Vắc xin Phó thương hàn	liều/con/năm	2	2
5	Vắc xin Tai xanh	liều/con/năm	3	3
6	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1,0 - 1,4	1,0 - 1,4
7	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	30 - 35	30 - 35

8. Bò thịt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	<u>Đối tượng</u>		
			Bò nội	Bò ngoại	Bò lai
I	Định mức kỹ thuật				
1	Khối lượng sơ sinh	kg	12 - 15	≥ 20	17 - 20
2	Khối lượng bê 6 tháng tuổi	kg	60 - 70	120 - 150	80 - 90
3	Khối lượng bê 12 tháng tuổi	kg	90 - 110	170 - 230	140 - 160
4	Khối lượng 18 tháng tuổi	kg	150 - 160	250 - 300	180 - 220
5	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	180 - 200	300 - 350	250 - 300
II	Định mức thức ăn				
1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,3	2,0 - 2,5	1,5 - 2,0
2	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	12 - 18	25 - 35	25 - 30
III	Định mức chuồng trại				
1	Cho 1 con bò nuôi thịt	m ²	2,5	4	3 - 4
IV	Định mức thuốc thú y				
1	Vắc xin Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2	2
2	Vắc xin Tụ huyết trùng	lần/con/năm	1	1	1
3	Vắc xin Viêm da nổi cục	lần/con/năm	1	1	1
4	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	0,5 - 1,5	0,5 - 1,5	0,5 - 1,5
5	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	50	50	50

9. Bò cái sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng		
			Bò nội	Bò ngoại	Bò lai
I	Định mức kỹ thuật				
1	Khối lượng sơ sinh	kg	12 - 15	≥ 20	17 - 20
2	Khối lượng lúc 6 tháng tuổi	kg	60 - 70	110 - 140	90 - 100
3	Khối lượng lúc 12 tháng tuổi	kg	90 - 100	160 - 210	140 - 150
4	Khối lượng lúc 18 tháng tuổi	kg	120 - 130	240 - 290	180 - 210
5	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	170 - 190	300 - 330	240 - 290
6	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	20 - 22	24 - 26	22 - 24
7	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	150 - 170	300 - 330	180 - 210
8	Liều tinh phối giống (đối với thụ tinh nhân tạo)	liều/con/lứa đẻ	2	2	2
9	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	30 - 32	34 - 36	32 - 34
10	Khoảng cách giữa 02 lứa đẻ	tháng	12 - 14	16 - 18	14 - 16
11	Thời gian sử dụng	năm tuổi	10	10	10
II	Định mức thức ăn				
1	Đối với bò hậu bị				
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,3	1,5 - 2,0	1,0 - 1,5
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15 - 20	25 - 35	20 - 30
2	Đối với bò cái sinh sản				
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,3 - 0,5	2,0 - 3,0	1,5 - 2,0
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	22 - 25	30 - 40	25 - 30
III	Định mức chuồng trại				
1	Đối với bò hậu bị	m ² /con	3 - 4	5 - 6	4 - 5
2	Đối với bò cái sinh sản	m ² /con	4 - 5	8	5 - 6
IV	Định mức thuốc thú y				
1	Vắc xin Lở mồm long móng	liều/con/năm	2	2	2
2	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều/con/năm	1	1	1
3	Vắc xin Viêm da nổi cục	lần/con/năm	1	1	1
4	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	0,5 - 1,5	0,5 - 1,5	0,5 - 1,5
5	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5	4 - 5

V	Định mức lao động	con/công lao động	35 - 40	35 - 40	35 - 40
----------	--------------------------	-------------------	---------	---------	---------

10. Bò đực giống phối trực tiếp

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đối tượng	
			Bò ngoại	Bò lai
I	Định mức kỹ thuật			
1	Khối lượng lúc 6 tháng tuổi	kg	140 - 150	100 - 120
2	Khối lượng lúc 12 tháng tuổi	kg	200 - 230	180 - 200
3	Khối lượng lúc 18 tháng tuổi	kg	270 - 330	240 - 270
4	Khối lượng lúc 24 tháng tuổi	kg	350 - 400	300 - 350
5	Tuổi bắt đầu đưa vào phối giống	tháng	24 - 26	25 - 35
6	Thời gian sử dụng	năm tuổi	10	10
II	Định mức thức ăn			
1	Đối với bò đực hậu bị			
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30 - 35	20 - 30
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	1,0 - 2,0	1,0 - 1,5
2	Đối với bò đực phối giống			
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	35 - 40	30 - 35
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	1,5 - 2,5	1,0 - 2,0
III	Định mức chuồng trại			
1	Đối với bò hậu bị	m ² /con	4 - 5	4 - 5
2	Đối với bò đực phối giống	m ² /con	6 - 8	5 - 6
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Lở mồm long móng	liều/con/năm	2	2
2	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều/con/năm	2	2
3	Vắc xin Viêm da nổi cục	lần/con/năm	1	1
4	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	0,5 - 1,0	0,5 - 1,0
5	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	10 - 15	10 - 15

11. Thụ tinh nhân tạo bò

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Liều tinh		
-	Tinh đông lạnh	Liều/con	02
2	Định mức thiết bị, vật tư		
-	Ni tơ lỏng	Lít/con	02
-	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02
-	Bình đựng Nitơ 35 lít	Cái/xã	01
-	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/xã	02
-	Súng bắn tinh	Cái/xã	02

12. Ong giống

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Ong nội	Ong ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thế đàn ong	cầu/đàn	6 - 8	10 - 11
2	Hệ số nhân đàn	đàn/năm	2 - 3	2 - 3
3	Năng suất mật	kg/đàn/năm	15 - 20	30 - 45
4	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	1,0 - 1,2	1,5 - 3,0
5	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm	1,5 - 2,0	2 - 4
II	Định mức thức ăn			
1	Đường kính	kg/đàn/năm	10 - 12	15 - 20
2	Phấn hoa cho ăn bổ sung	kg/đàn/năm	0,2 - 0,25	0,3 - 0,35
III	Định mức vật tư			
1	Thùng ong, ghế (g nhóm 4)	bộ/đàn/3năm	1	1
2	Máy quay mật (01 cái/100 đàn/5 năm)	cái/đàn/năm	1	1
3	Tầng chân (nền sáp)	cái/đàn/năm	4	10
4	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,01	0,01
5	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,01	0,01
6	Máng cho ong ăn	cái/đàn/3 năm	0,33	0,33
7	Thùng hòa nước đường	3 cái/100 đàn/năm	0,33	0,33
8	Can chứa mật ong (loại 20 lít)	cái/đàn/năm	0,1	0,2

IV	Định mức thuốc thú y			
1	Thuốc phòng, trị bệnh, hóa chất sát trùng	nghìn đồng/đàn/năm	40 - 60	40 - 60
V	Định mức lao động	đàn/công lao động	100	100

13. Các giống thỏ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Giống nội	Giống ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Đối với đực, cái hậu bị			
-	Khối lượng sơ sinh	g	30 - 40	40 - 60
-	Khối lượng 1 tháng	g	300 - 400	600 - 700
-	Khối lượng 3 tháng	kg	1,8 - 2,0	2,0 - 2,2
-	Khối lượng 6 tháng	kg	2,2 - 2,5	3,2 - 3,5
-	Khối lượng 12 tháng	kg	2,4 - 2,6	3,6 - 4,0
2	Đối với cái sinh sản			
-	Khối lượng phôi giống lần đầu	kg/con	2,2 - 2,5	3,2 - 3,5
-	Số con đẻ ra còn sống	con/ổ	5 - 7	5 - 7
-	Khối lượng lúc sơ sinh	g/con	30 - 40	40 - 60
-	Khối lượng 1 tháng	g/con	300 - 400	600 - 700
-	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	160 - 180	160 - 180
-	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	6 - 7	5 - 6
3	Đối với thỏ đực giống			
-	Tuổi phối giống	ngày	135 - 150	130 - 150
-	Khối lượng phôi giống lần đầu	kg	2,2 - 2,5	3,2 - 3,5
-	Tỷ lệ phôi giống có chữa	%	85 - 90	80 - 85
II	Định mức thức ăn			
1	Thức ăn tinh			
-	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,04 - 0,08	0,06 - 0,1
-	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,03 - 0,06	0,05 - 0,08
-	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,02 - 0,05	0,04 - 0,06
2	Thức ăn thô xanh			
-	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,4 - 0,6	0,5 - 0,7
-	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,3 - 0,4	0,4 - 0,5
-	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,2 - 0,3	0,25 - 0,3

III	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3
2	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	0,5 - 1,5	0,5 - 1,5
3	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
IV	Định mức lao động	con/công lao động	100	100

14. Dê cái sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối tượng	
			Dê lai	Dê Bách thảo
I	Định mức kỹ thuật			
1	Khối lượng sơ sinh	kg	2,2 - 2,5	2,6 - 2,8
2	Khối lượng lúc 6 tháng tuổi	kg	15 - 20	15 - 23
3	Khối lượng lúc 12 tháng tuổi	kg	20 - 30	23 - 40
4	Tuổi phối giống lần đầu	tháng tuổi	9 - 10	10 - 12
5	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	18 - 30	20 - 35
6	Khoảng cách giữa 02 lứa đẻ	tháng	8 - 9	9 - 10
7	Thời gian sử dụng	năm tuổi	5	5
8	Tỷ lệ loại thải	%/năm	17	17
II	Định mức thức ăn			
1	Đối với dê hậu bị			
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	2,8	3
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,2	0,25
2	Đối với dê cái sinh sản			
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	3,5	4,5
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,3	0,4
III	Định mức chuồng trại			
1	Đối với dê hậu bị	m ² /con	0,8 - 1,0	0,8 - 1,0
2	Đối với dê cái sinh sản	m ² /con	1,5 - 2,0	1,5 - 2,0
IV	Định mức thuốc thú y			
1	Vắc xin Lở mồm, long móng	liều/con/năm	2	2
2	Vắc xin Đậu	liều/con/năm	2	2
3	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1 - 2	1 - 2

4	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	33 - 50	33 - 50

15. Hươu Sao

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Định mức kỹ thuật		
1	Hươu đực		
-	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	25 - ≥ 30 kg
-	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	35 - ≥ 50 kg
-	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	55 - ≥ 90 kg
2	Hươu cái sinh sản		
-	Giai đoạn 12 - 18 tháng	kg	20 - ≥ 25 kg
-	Giai đoạn 19 - 24 tháng	kg	30 - ≥ 40 kg
-	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	≥ 45
-	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	18-24
II	Định mức thức ăn		
1	<i>Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi</i>		
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	4-6
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,3 - 0,5
2	<i>Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi</i>		
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	7-8
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,5-0,6
3	<i>Giai đoạn trên 25 tháng tuổi</i>		
-	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	9-11
-	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,5 - 1,0

III	Định mức chuồng trại	m ² /con	5-6
IV	Định mức thuốc thú y		
1	Vắc xin Lở mồm, long móng	liều/con/năm	02
2	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1-2
3	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	30-50

16. Chồn Hương (Cầy Vòi Hương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Định mức kỹ thuật		
-	Dưới 2 tháng tuổi	Kg/con	0,4 - 0,6
-	Giai đoạn 2 - 4 tháng tuổi	Kg/con	1,0 - 2,0
-	Giai đoạn từ 5 tháng tuổi trở lên	Kg/con	2,5- 6
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	8-10
II	Định mức thức ăn		
-	Giai đoạn 2 - 4 tháng tuổi	gam/con/ngày	150-250
-	Giai đoạn từ 5 tháng tuổi trở lên	gam/con/ngày	300-500
III	Định mức chuồng trại	m ² /con	0,8 -1,2
IV	Định mức thuốc thú y		
1	Vaccine hội chứng viêm ruột tiêu chảy	Liều/con	01
2	Thuốc phòng, trị bệnh so với tổng chi phí sản xuất	%	1-2
3	Hóa chất sát trùng	01 lít dung dịch pha/m ²	4 - 5
V	Định mức lao động	con/công lao động	100-150

Ghi chú: Riêng đối với chỉ tiêu hóa chất sát trùng: Tiêu độc định kỳ 1 lần/tuần. Ngoài ra, tùy tình hình thực tế dịch bệnh từng địa bàn, thời điểm áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI THỦY SẢN

A. Định mức kỹ thuật và vật tư thiết yếu

I. Nhóm thủy sản nước ngọt

1. Ba ba (*Palea steindachneri*/ *Amyda cartilaginea*/ *Pelodiscus sinensis*/ *Trionyx sinensis*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao/bể
2	Mật độ		02 con/m ²
3	Quy cỡ con giống	g/con	≥ 100
4	Thức ăn		
	- Hệ số (FCR)		≤ 10
	- Hàm lượng Protein	%	Thức ăn cá tạp
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 15
6	Thu hoạch:		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 1,2
7	Năng suất		≥ 16,8 tấn/ha

2. Bống tượng (*Oxyeleotris marmorata*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		02 con/m ²	30 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 10	≥ 10
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 9	≤ 9
	- Hàm lượng Protein	%	Thức ăn cá tạp	Thức ăn cá tạp
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	≤ 10
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,4	≥ 0,4
7	Năng suất		≥ 5,6 tấn/ha	≥ 8,4 kg/m ³

3. Chép (*Cyprinus carpio*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao kết hợp với các loài cá khác (tỷ lệ cá chép ≥ 50%)
2	Mật độ	con/m ²	03
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 4
4	Thức ăn		
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,5
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 24
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10
6	Thu hoạch:		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,4
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 8,4

4. Chình (*Anguilla marmorata/ Anguilla bicolor*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi bể	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		01 con/m ²	10 con/m ²	20 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	g/con	≥ 100	≥ 100	≥ 100
4	Thức ăn		Thức ăn cá tạp	Thức ăn cá tạp	Thức ăn cá tạp
	- Hệ số FCR)		≤ 10	≤ 10	≤ 10
	- Hàm lượng Protein	%			
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 24	≤ 12	≤ 24
6	Thu hoạch:				
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 2	≥ 0,8	≥ 2
7	Năng suất		≥ 14 tấn/ha	≥ 56 tấn/ha	≥ 28 kg/m ³

5. Chim trắng (*Piaractus brachipomus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	
2	Mật độ	con/m ²	2-4	
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 4	
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,8	
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 25	
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,8	
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 11,2	

6. Lăng (*Hemibagrus wyckiioides*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		04 con/m ²	20 con/m ³
3	Quy cỡ con giống		≥ 10 g/con	≥ 15 cm/con
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 2	≤ 2
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 35	≥ 35
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 8	≤ 11
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 90	≥ 80
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,4	≥ 1,5
7	Năng suất		≥ 14,4 tấn/ha	≥ 24 kg/m ³

7. Lóc (*Channa micropeltes*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
2	Mật độ		10 con/m ²	130 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 8	≥ 8
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 4	≤ 4
	- Hàm lượng Protein	%	Thức ăn cá tạp	Thức ăn cá tạp
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 5	≤ 5
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 60
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,5	≥ 0,5
7	Năng suất		≥ 35 tấn/ha	≥ 39 kg/m ³

8. Rô đồng (*Anabas testudineus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	
2	Mật độ	con/m ²	50	
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 5	
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 2	
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 25	
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 4	
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,08	
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 32	

9. Rô phi, Diêu hồng (*Oreochromis niloticus/ Oreochromis spp*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi ao kết hợp các loài cá khác (tỷ lệ Rô phi, Diêu hồng ≥ 50%)	Lồng bè
2	Mật độ		2,5-7 con/m ²	03 con/m ²	100 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 5	≥ 4	≥ 6
4	Thức ăn				
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,8	≤ 1,5	≤ 1,8
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 24	≥ 24	≥ 24
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 7	≤ 10	≤ 6
6	Thu hoạch:				
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,5	≥ 0,4	≥ 0,5
7	Năng suất		≥ 10,5 tấn/ha	≥ 8,4 tấn/ha	≥ 35 kg/m ³

10. Thát lát (*Notopterus notopterus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
2	Mật độ		09 con/m ²	50 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 2	≥ 8
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 3,5	≤ 2
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 20	≥ 25
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	≤ 8
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,2	≥ 0,2
7	Năng suất		≥ 12,6 tấn/ha	≥ 7 kg/m ³

11. Thát lát cườm (*Chitala ornata*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		09 con/m ²	50 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 2	≥ 8
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 3,5	≤ 2
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 20	≥ 25
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	≤ 8
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 85
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,4	≥ 0,4
7	Năng suất		25,2 tấn/ha	≥ 17 kg/m ³

12. Trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao kết hợp các loài cá khác (tỷ lệ Trắm cỏ ≥ 50%)	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		2,5 con/m ²	20-30 con/m ³
3	Quy cỡ con giống		≥ 12 cm/con	≥ 300 g/con
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,2	≤ 45
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 24%	Thức ăn xanh
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10	≤ 10
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,6	≥ 1,5
7	Năng suất		≥ 10,5 tấn/ha	≥ 21 kg/m ³

13. Trắm đen (*Mylopharyngodon piceus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		1 con/m ²	10-15 con/m ³
3	Quy cỡ con giống		≥ 200 g/con	≥ 800 g/con
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,8	≤ 3
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 25%	≥ 38%
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	≤ 12
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 2	≥ 2,5
7	Năng suất		≥ 14 tấn/ha	≥ 17,5 kg/m ³

14. Chạch (*Misgurnus anguillicaudatus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao
2	Mật độ	con/m ²	40
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 5
4	Thức ăn		
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,7
	- Hàm lượng Protein	%	
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 5
6	Thu hoạch:		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,03
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 8,4

15. Lươn (*Monopterus albus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi bể
2	Mật độ	con/m ²	60
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 15
4	Thức ăn		
	- Hệ số FCR	FCR	≤ 4
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 20
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 10
6	Thu hoạch		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 60
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,3
7	Năng suất	kg/m ²	≥ 11

16. Cá Tầm (*Huso huso/ Acipenser spp*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi trong ao/bể	Nuôi lồng bè
2	Mật độ		08 con/m ²	05 con/m ³
3	Quy cỡ con giống	g/con	≥ 50	≥ 50
4	Thức ăn			
	- Hệ số (FCR)		≤ 1,8	≤ 1,8
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 35	≥ 35
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 18	≤ 12
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 80	≥ 60
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 2	≥ 2
7	Năng suất		≥ 128 tấn/ha	≥ 6 kg/m ³

17. Ếch (*Hoplobatrachus rugulosus/ Hoplobatrachus tigerinus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi lồng bè	Nuôi trong ao/bể
2	Mật độ		80 con/m ³	40-60 con/m ²
3	Quy cỡ con giống	g/con	≥ 20	≥ 20
4	Thức ăn			
	- Hệ số FCR	FCR	≤ 1,8	≤ 1,8
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 25%	≥ 25%
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 4	≤ 4
6	Thu hoạch			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 55	≥ 60
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,3	≥ 0,2
7	Năng suất		≥ 13 kg/m ³	≥ 48 tấn/ha

18. Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao
2	Mật độ	con/m ²	2,5-20
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 1
4	Thức ăn		
	- Hệ số FCR	FCR	≤ 2,5
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 23
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6
6	Thu hoạch		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 50
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,03
7	Năng suất	kg/ha	≥ 375

II. Nhóm thủy sản nước lợ, mặn

1. Cá Bớp (*Rachycentron canadum*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi lồng bè
2	Mật độ	con/m ³	8
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 18
4	Thức ăn		
	- Hệ số (FCR)		≤ 2
	- Hàm lượng Protein	%	≥ 42
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 18
6	Thu hoạch:		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 5
7	Năng suất	kg/m ³	≥ 28

2. Cá Chêm (*Lates calcarifer*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Lồng bè	Nuôi ao
2	Mật độ nuôi	con/m ² ;m ³	25	1,5
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥12	≥12
4	Thức ăn:			
	- Hệ số (FCR)		≤1.5	≤1.5
	- Hàm lượng Protein	%	>35	>35
5	Thời gian nuôi	tháng	10	8
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥70	≥70
	- Cỡ thu	kg/con	≥0,8	≥ 0,8
7	Năng suất		≥ 1,4 tấn/100m ³	≥ 8 tấn/ha

3. Cá Mú (*Epinephelus spp/Cromileptes altivelis*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Lồng bè	Nuôi ao
2	Mật độ nuôi	con/m ² ;m ³	15 - 25	1
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥8	≥10
4	Thức ăn:			
	- Hệ số (FCR)		≤ 2	≤ 2
	- Hàm lượng Protein	%	> 42	> 42
5	Thời gian nuôi	tháng	12	10
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 65
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,8	≥ 0,8
7	Năng suất		≥ 1,2 tấn/100m ³	≥ 5,2 tấn/ha

4. Cá Chim vây vàng (*Trachinotus blochii*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Lồng bè	Nuôi ao
2	Mật độ nuôi	con/m ² ;m ³	20	3
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥8	≥8
4	Thức ăn:			
	- Hệ số (FCR)		≤1.5	≤1.5
	- Hàm lượng Protein	%	>35	>35
5	Thời gian nuôi	tháng	12	12
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥70	≥60
	- Cỡ thu	kg/con	≥0,6	≥ 0,5
7	Năng suất		≥ 0,84 tấn/100m ³	≥ 9 tấn/ha

5. Ốc hương (*Babylonia areolata*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	
2	Mật độ	con/m ²	100	
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥ 0,4	
4	Thức ăn			
	- Hệ số FCR		≤ 5	
	- Hàm lượng Protein	%	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng	
5	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6	
6	Thu hoạch			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
	- Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,008	
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 5,6	

6. Cua xanh (*Scylla serrata*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Nuôi ao	Nuôi cua lột trong hộp nhựa kích thước 26 cm x 32 cm x 30 cm
2	Mật độ		1 con/m ²	1 con/hộp
3	Quy cỡ con giống		≥ 1,2 cm/con	≥ 200 gam/con
4	Thức ăn			
	- Hệ số FCR		5	5
	- Hàm lượng Protein	%	Cá tạp	Cá tạp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
5	Thời gian nuôi	tháng	5	02
6	Thu hoạch			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 90
	- Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,3$	$\geq 0,25$
7	Năng suất		$\geq 1,5$ tấn/ha	

7. Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*/*Penaeus vannamei*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Thâm canh	Hai giai đoạn
2	Mật độ nuôi	con/m ²	100 -150	Giai đoạn 1: 1.000 Giai đoạn 2: 180
3	Quy cỡ con giống		P12	Giai đoạn 1: P12 Giai đoạn 2: 600-800 con/kg
4	Thức ăn:			
	- Hệ số	FCR	1,2	$\leq 1,1$
	- Hàm lượng Protein	%	35 - 42	33-38
5	Thời gian nuôi		03 tháng	Giai đoạn 1: 25-30 ngày Giai đoạn 2: 60-90 ngày
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 80	Giai đoạn 1: ≥ 90 Giai đoạn 2: ≥ 80
	- Cỡ thu	con/kg	≥ 80	Giai đoạn 1: $\geq 600-800$ Giai đoạn 2: ≥ 80
7	Năng suất	tấn/ha	≥ 10	≥ 18

8. Tôm Sú (*Penaeus monodon*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Bán thâm canh	Nuôi kết hợp cá, cua
2	Mật độ nuôi	con/m ²	15	≤ 10
3	Quy cỡ con giống	g/con	P15	P15
4	Thức ăn:			≤ 0.5
	- Hệ số	FCR	≤ 1.5	≥ 30
	- Hàm lượng Protein	%	35 - 42	28 - 30
5	Thời gian nuôi	tháng	06	≤ 10
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 50
	- Cỡ thu	kg/con	$\geq 0,025$	$\geq 0,025$
7	Năng suất	tấn/ha	$\geq 3,5$	$\geq 1,5$

9. Tôm hùm bông (*Panulirus ornatus*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Hình thức nuôi		Nuôi lồng
2	Mật độ nuôi	con/m ² ;m ³	5
3	Quy cỡ con giống	cm/con	100
4	Thức ăn:		
	- Hệ số (FCR)		≤ 31
	- Hàm lượng Protein	%	Cá tạp
5	Thời gian nuôi	tháng	18
6	Thu hoạch:		
	- Tỷ lệ sống	%	≥ 90
	- Cỡ thu	kg/con	≥ 0,9
7	Năng suất		≥ 0,405 tấn/100m ³

10. Hàu (*Crassostrea rivularis*)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	
1	Hình thức nuôi		Treo gian bè (100m ³)	Treo giàn cọc (01ha)
2	Mật độ nuôi	con/m ² ;m ³	25	100
3	Quy cỡ con giống	cm/con	≥2	≥3
4	Thức ăn:			
	- Hệ số (FCR)		Thức ăn tự nhiên	Thức ăn tự nhiên
	- Hàm lượng Protein	%	Thức ăn tự nhiên	Thức ăn tự nhiên
5	Thời gian nuôi	tháng	18	18
6	Thu hoạch:			
	- Tỷ lệ sống	%	≥50	≥50
	- Cỡ thu	kg/con	≥0,17	≥ 0,125
7	Năng suất		≥ 0,213 tấn/100m ³	≥ 62,5 tấn/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I. Nuôi ao				
1	Bơm nước	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Thiết bị, dụng cụ: Lưới chà, xô, chậu...	Bộ	01-02	
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...	Theo thực tế		
II. Nuôi lồng bè				
1	Bơm, xịt nước	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô.
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu vớt...	Bộ	01-02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô.		

C. Định mức các sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường ao nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	
- Các loại vôi nông nghiệp (CaO, CaCO ₃)	tấn/ha	03-04	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
- Các loại men vi sinh xử lý nước ao nuôi	kg/ha	06-10	
